

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN MỸ  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 05/2020/DS - ST*

*Ngày: 30 / 06 / 2020.*

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MỸ - TỈNH HƯNG YÊN.**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Ngô Xuân Quỳnh.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Đỗ Xuân Chúc và ông Lê Xuân Thuật
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vinh Quy - Cán bộ Tòa án
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Kiên Cường

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2020 “V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**1/ Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (có mặt).

Trú tại: Thôn Ngân Hạnh, xã Hoàn Long, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

**2/ Bị đơn:** Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Nơi công tác: Ban t, huyện Y, tỉnh Hưng Yên

Ông Nguyễn Trí T sinh năm 1975 (vắng mặt).

Ông Tủy quyền cho bà Th, theo hợp đồng ủy quyền ngày 03/6/2020.

Đều trú tại: thôn Ph, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

**3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Trần Văn M, sinh năm 1968 (có mặt)

Trú tại: Thôn Ng, xã H, huyện Y, tỉnh Hưng Yên

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2020 , ngày 04/5/2020 và trong quá trình tranh tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vợ chồng bà có cho vợ chồng bà Th, ông T vay 200.000.000đ vào ngày 30 tháng 10 năm 2015 khi vay hai bên có làm giấy vay nợ ký kết với nhau, thời hạn vay đến ngày 30/01/2016, lãi suất không ghi trong giấy vay nợ, nhưng hai bên thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất là 2.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày, tiếp đến ngày 10/11/2015 vợ chồng bà tiếp tục cho bà Th, ông T vay 24.000.000đ, hai bên làm giấy vay nợ như lần vay trước, thời hạn vay đến ngày 30/11/2015, vẫn lãi xuất 2.000đ/1 triệu/ ngày. Đến hạn bà Th, ông T không trả được tiền gốc và tiền lãi, ngày 15/5/2016 hai bên thỏa thuận cộng tiền lãi phải trả vào tiền gốc còn nợ thành 318.800.000đ, hai bên viết giấy vay nợ mới thay thế giấy vay nợ 200.000.000đ ngày 30/10/2015 và giấy vay nợ 24.000.000đ ngày 10/11/2015. Tại giấy vay nợ mới ngày 15/5/2016 có số tiền là 318.800.000đ, bà Th ông T hẹn chậm nhất đến ngày 15/ 7/ 2016 thì trả, lãi suất hai bên tiếp tục thỏa thuận bằng lời nói là 2000đ/1 triệu/ 1 ngày. Đến hạn ngày 15/7/2016 bà Th, ông T không trả được, ngày 30/10/2016 bà Th, ông T đến khát nợ và viết giấy cam kết hẹn đến ngày 30/11/2016 trả, vợ chồng bà cũng đồng ý gia hạn cho bà Th ông T đến ngày 30/11/2016. Đến hạn 30/11/2016 vợ chồng bà Th không trả được, ngày 27/01/2017 bà Th đến khát nợ và tiếp tục viết giấy xin gia hạn đến ngày 10/3/2017 trả toàn bộ gốc và lãi, vợ chồng bà cũng nhất trí và tiếp tục gia hạn nợ cho vợ chồng bà Th, ông T đến ngày 10/3/2017, nhưng đến ngày 10/3/2017 vợ chồng bà Th, ông T không trả.

Về lãi từ ngày 15/5/2016 đến khi khởi kiện bà Th, ông T mới trả cho vợ chồng bà được 49.000.000đ tiền lãi, trong đó có 03 lần chuyển khoản, 01 lần trả tiền mặt.

Việc vợ chồng bà Th, ông T cộng tiền lãi vào tiền gốc và viết giấy nhận nợ ngày 15/5/2016 là hoàn toàn tự nguyện, vợ chồng bà không có ép buộc gì, do vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Th, ông T phải trả vợ chồng bà 318.800.000đ tiền gốc, với mức lãi xuất như thỏa thuận là 2000đ/1 triệu/ ngày, tính từ ngày 15/5/2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Nếu không được chấp nhận mức lãi xuất này thì bà đề nghị tính lãi theo quy định của pháp luật, cụ thể từ ngày 15/5/2016 đến ngày 10/03/2017 là lãi xuất trong hạn, từ ngày 11/03/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là lãi xuất quá hạn, sau khi xét xử bà Thủy, ông Tâm tiếp tục phải trả tiền lãi trên nợ gốc cho đến khi thanh toán xong tiền gốc cho vợ chồng bà.

### **Bị đơn bà Phạm Thị Th trình bày:**

Ngày 31/3/2015 vợ chồng bà có vay của vợ chồng ông M, bà T số tiền 200.000.000đ, khi vay hai bên có lập giấy vay nợ, thời hạn vay đến ngày 30/01/2016, lãi xuất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 2000đ/1 triệu/ ngày, tiền lãi một tháng là 12.000.000đ.

Ngày 10/11/2015 bà đến nhà vợ chồng bà T, ông M viết giấy vay 24.000.000đ để trả tiền lãi tháng 9 và 10 năm 2015, của số tiền 200.000.000đ.

Do không trả lãi và gốc được, nên ngày 15/5/2016 hai bên thống nhất chốt nợ, cộng tiền lãi của 200.000.000đ vào tiền gốc và viết giấy nhận nợ 318.800.000đ thay thế các giấy nhận nợ trước.

Từ ngày 31/3/2015 đến ngày 31/8/2015 bà trả 60.000.000đ; từ ngày 15/5/2016 đến 31/12/2016 trả 60.000.000đ; từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 trả 74.000.000đ, tổng cộng vợ chồng bà đã trả cho ông M, bà T là 194.000.000đ.

Quan điểm của bà đề nghị trừ 194.000.000đ vào tiền gốc 200.000.000đ vay ngày 31/3/2015, vợ chồng bà chỉ còn nợ bà T, ông M 6.000.000đ, mỗi tháng bà trả 500.000đ, còn tiền lãi của số tiền gốc 200.000.000đ bà đề nghị vợ chồng ông M, bà T miễn toàn bộ cho vợ chồng bà.

Nếu ông M, bà T không nhất trí trừ 194.000.000đ vào tiền gốc vợ chồng bà đã trả, thì bà đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi đã trả cho ông M, bà T từ khi vay, bà không đồng ý trả lãi 2.000đ/ 1 triệu/ ngày, bà chỉ chấp nhận trả lãi với mức 1,5%/ tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M có lời khai thống nhất với bà T, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tân.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Tại giấy vay nợ ngày 15/5/2016 với số tiền 318.800.000đ, có 224.000.000đ tiền gốc, còn lại 94.800.000đ là tiền lãi cộng vào. Từ ngày 15/5/2016 đến nay vợ chồng bà Th, ông T mới trả được 49.000.000đ tiền lãi, không phải 194.000.000đ, bà không nhất trí trừ tiền lãi vào tiền gốc. Nay bà yêu cầu bà Th, ông T trả 224.000.000đ tiền gốc ban đầu, bà nhất trí tính lại tiền lãi với mức lãi xuất 1,5% như ý kiến của bà Th, bà yêu cầu bà Th, ông T phải trả tiền lãi của số tiền 200.000.000đ vay ngày 30/10/2015 và 24.000.000đ vay ngày 10/11/2015 đến ngày 10/3/2017 là lãi trong hạn, từ 11/3/2017 đến phiên tòa hôm nay (30/10/2020) lãi quá hạn.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

*Về tố tụng:* Thẩm phán lập hồ sơ vụ án đúng trình tự thủ tục. Việc lấy lời khai của đương sự và thu thập chứng cứ đảm bảo tính khách quan, hợp pháp. Thời hạn chuẩn bị xét xử, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu và việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo Điều 48; 179; 195; 196; 203; 220 Bộ Luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70;

71;72 Bộ Luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, nên Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

*Về nội dung:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tân, đề nghị HĐXX buộc vợ chồng bà Th, ông T phải trả bà Tân 224.000.000đ tiền gốc, đề nghị HĐXX xác định tiền lãi bà Thủy đã trả là 49.000.000đ, chấp nhận yêu cầu tính lại tiền lãi bà Thủy đã trả, đề nghị chấp nhận mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/ tháng, từ ngày vay đến ngày 10/3/2017 là lãi trong hạn, từ ngày 01/01/2017 trở đi là lãi quá hạn. Đề nghị HĐXX áp dụng các quy định về lãi xuất của Bộ luật dân sự năm 2005 và 2015 để giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Phạm Thị Th hiện công tác tại Huyện Ủy Y, ông T chồng bà Th ủy quyền cho bà Th tham gia tố tụng, bà Th nhất trí việc Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ giải quyết vụ kiện, theo Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Ông T ủy quyền cho bà Th, tại phiên tòa bà Th vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Th và ông T.

[3] Tại giấy vay tiền bút lục 07 ngày 15 tháng 5 năm 2016 thể hiện vợ chồng bà Phạm Thị Th ông Nguyễn Trí T vay bà Nguyễn Thị T 318.800.000đ, thời hạn vay đến ngày 15/7/2016. Nguyên đơn, bị đơn cùng xác nhận hai bên ký giấy vay nợ trên, cùng xác nhận lãi xuất thỏa thuận bằng lời nói với mức 2.000đ/1 triệu/ ngày, căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định việc vợ chồng bà Thủy, ông Tâm vay tiền của bà Nguyễn Thị T là có thật.

[4] Bà T xác nhận trong số 318.800.000đ có 200.000.000đ cho vay ngày 30/10/2015 và 24.000.000đ cho vay ngày 10/11/2015, vợ chồng bà Th cho rằng vay 200.000.000đ ngày 31/3/2015, nhưng vợ chồng bà Th không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh vay 200.000.000đ vào ngày 31/3/2015, chỉ có giấy vay 30/10/2015, giả xử nếu có việc vay ngày 31/3/2015, vậy vì sao ngày 30/10/2015 lại phải viết lại giấy vay nợ với cùng số tiền 200.000.000đ, trong khi vợ chồng bà Th chưa trả bất cứ đồng tiền gốc nào và cũng không cộng tiền lãi vào gốc. Các bên đều xác nhận việc viết lại giấy vay khi đã trả được một phần tiền gốc, hoặc do không trả lãi được nên cộng tiền lãi vào tiền gốc thành số nợ mới, như giấy vay ngày 15/5/2016, nhưng tại giấy vay ngày 30/10/2015 số tiền vay nợ là 200.000.000đ và các bên xác định là toàn bộ tiền gốc cho vay không có phần tiền lãi nào cộng vào, do vậy không chấp nhận ý kiến của

vợ chồng bà Th, HĐXX xác định bà T có cho vợ chồng bà Th vay 200.000.000đ vào ngày 30/10/2015, không chấp nhận ý kiến của vợ chồng bà Th vay 24.000.000đ ngày 10/11/2015 để trả tiền lãi của tháng 9 và 10. HĐXX xác định trong 318.800.000đ ở giấy vay ngày 15/5/2016 có 224.000.000đ tiền gốc và 94.800.000đ tiền lãi cộng vào gốc.

[5] Xét yêu cầu của bà T: Tại phiên tòa bà T yêu cầu vợ chồng bà Th, ông T trả 224.000.000đ tiền gốc, theo như [4] xác định trong số 318.800.000đ có 224.000.000đ tiền gốc, còn lại 94.800.000đ là tiền lãi cộng vào, tính đến ngày xét xử, thì đã quá thời hạn mà các bên cam kết trả nợ, do vậy yêu cầu của bà T được chấp nhận.

[6] Về thời hiệu: Tại giấy vay tiền 200.000.000đ ngày 30/10/2015 các bên thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 30/01/2016, giấy vay 24.000.000đ ngày 10/11/2015 thời hạn vay đến ngày 30/11/2015. Ngày 15/5/2016 hai bên viết lại giấy vay với tổng số 318.800.000đ hạn đến ngày 15/7/2016, như vậy hai bên đã thỏa thuận lại thời hạn vay, ngày 30/10/2016 bà Th viết giấy cam kết trả tiền và hạn đến ngày 30/11/2016, tiếp đến ngày 27/01/2017 bà Th, ông T tiếp tục viết giấy hạn trả số tiền trên đến ngày 10/3/2017, bà T, ông M nhất trí gia hạn trả nợ cho vợ chồng bà Th, ông T. Như vậy thời hạn vay của số tiền trên được xác định đến ngày 30/3/2017, tính đến ngày 21/2/2020 bà T nộp đơn khởi kiện trực tiếp tại Tòa án là chưa đến 03 năm, theo Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thời hiệu khởi kiện của bà T vẫn còn, nên chấp nhận yêu cầu của bà T buộc vợ chồng bà Th, ông T phải trả lãi từ khi vay.

[7] Về số tiền lãi đã trả: Vợ chồng bà Th, ông T cho rằng đã trả 194.000.000đ tiền lãi, như [4] đã xác định bà T cho vợ chồng bà Thủy vay từ ngày 30/10/2015, do vậy đối với ý kiến của vợ chồng bà Th cho rằng từ ngày 31/3/2015 đến ngày 31/8/2015 trả 60.000.000đ tiền lãi, ngày 10/11/2015 ký vay 24.000.000đ trả lãi tháng 9 và 10 năm 2015 là không có căn cứ. Bà T cho rằng vợ chồng bà Th mới trả được 49.000.000đ tiền lãi, HĐXX xét thấy bà Th xuất trình ba giấy chuyển tiền vào tài khoản của ông M với tổng số là 24.000.000đ, nhờ người mang trả 25.000.000đ, ngoài tài liệu trên vợ chồng bà Th không cung cấp được tài liệu gì khác. Vợ chồng bà T, ông M xác định vợ chồng bà Th, ông T mới trả 49.000.000đ tiền lãi, nên xác định số tiền lãi đã trả là 49.000.000đ.

[8] Về lãi suất: Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 2.000đ/1 triệu/ ngày, bằng 6%/ tháng, là cao hơn mức tối đa theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nên yêu cầu tính lại tiền đã trả của bà Th được chấp nhận.

[9] Bà Th chỉ chấp nhận trả lãi 1,5%/ tháng, bà T ông M nhất trí với ý kiến của bà Th, nay tính lãi suất 1,5%/ tháng, tương ứng 18% năm, HĐXX xét thấy, mức lãi suất 18%/ năm các bên thỏa thuận, thấp hơn 20% quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất các bên thỏa thuận là phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015, theo điểm c khoản 1

Điều 2 Nghị quyết 01/2019/ NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán – Tòa án nhân dân Tối cao, thì từ ngày 30/10/2015 đến ngày 31/12/2016 áp dụng các quy định về lãi suất của bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết, từ ngày 01/01/2017 thì áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

[10] Tiền lãi:

Theo Quyết định 2868/ QĐ – NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc NHNN Việt Nam, mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, theo khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, thì lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 20%/năm.

Từ ngày 30/10/2015 đến ngày 31/12/2016 có mức lãi suất là 13,5%/ năm, tương ứng 1,125%/ tháng. Từ ngày 01/01/2017 trở đi áp dụng mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1,5%/ tháng.

200.000.000đ từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 là 01 năm 02 tháng 01 ngày

24.000.000đ từ ngày 10/11/2015 đến ngày 31/12/2016 là 01 năm 01 tháng, 21 ngày

$200.000.000đ \times 13,5\% / \text{năm} \times 01 \text{ năm} = 27.000.000đ$

$200.000.000đ \times 1,125 \% \times 02 \text{ tháng} = 4.500.000đ$

$200.000.000đ \times 0,0375\% \times 01 \text{ ngày} = 75.000đ$

$24.000.000đ \times 13,5\% \times 01 \text{ năm} = 3.240.000đ$

$24.000.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 270.000đ$

$24.000.000đ \times 0,0375\% \times 21 \text{ ngày} = 9.000đ$

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10 / 3 / 2017 là 02 tháng 09 ngày

$224.000.000đ \times 1,5\% / \times 02 \text{ tháng} = 6.720.000đ$

$224.000.000đ \times 0,05\% \times 09 \text{ ngày} = 1.008.000đ$

Theo khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất theo hợp đồng. Từ 11 tháng 3 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 03 năm 03 tháng 19 ngày.

$224.000.000đ \times 27\% \times 03\text{năm} = 181.440.000đ$

$224.000.000 \times 2,25\% \times 03 \text{ tháng} = 15.120.000đ$

$224.000.000 \times 0,075\% \times 19 \text{ ngày} = 3.192.000đ.$

Tổng lãi trong hạn và quá hạn là 242.574.000đ

Bà Th, ông T đã trả bà T 49.000.000đ tiền lãi.

Số tiền lãi bà Th, ông T còn phải trả bà Tân tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/6/2020 là: 193.574.000đ.

[11] Về án phí: Bà Th, ông T phải chịu toàn bộ án phí theo giá ngạch, bà Th, ông T có đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của chính quyền đại phương, nên miễn giảm 50% án phí cho bà Thủy, ông Tâm.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**1/ Căn cứ Điều 39**, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471; 474; 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 134; 138; 429; 463; 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/ NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán – Tòa án nhân dân Tối cao.

**2/ Chấp nhận** yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T; xử buộc vợ chồng bà Phạm Thị Th và ông Nguyễn Trí T phải trả bà Nguyễn Thị T 224.000.000đ (Hai trăm hai bốn triệu đồng) tiền gốc và 193.574.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi tư nghìn đồng) tiền lãi tính đến ngày 30/6/2020.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Th ông T phải tiếp tục trả bà Tân tiền lãi phát sinh trên nợ gốc cho đến khi trả hết nợ, mức lãi suất theo thỏa thuận 1,5%/ tháng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**3/ Về án phí:** Vợ chồng bà Phạm Thị Th và ông Nguyễn Trí T phải chịu 20.703.000đ án phí dân sự sơ thẩm, miễn giảm cho bà Th, ông T 10.351.500đ, vợ chồng bà Th, ông T còn phải chịu 10.351.500đ (Mười triệu ba trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn). Hoàn trả bà Nguyễn Thị T 7.970.000đ (Bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại biên lai số 0003134, ngày 24/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ.

**4/ Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án, đối với bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Yên Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Yên Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(đã ký)  
Ngô Xuân Quỳnh**